

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRƯỚC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 2 năm 2020 từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên
Ông Đồng Quang Triều	Thành viên
Bà Lê Hương Giang	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Giám đốc

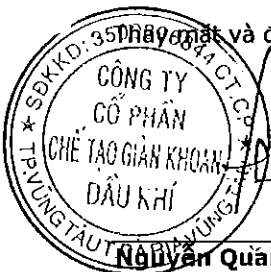
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225,901,821,240	195,114,207,305
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23,280,439,992	49,689,327,092
1. Tiền	111		8,056,227,347	17,465,114,447
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,224,212,645	32,224,212,645
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,717,199,532	17,500,199,532
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	18,717,199,532	17,500,199,532
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115,910,664,286	43,388,422,866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	111,795,810,749	38,977,247,114
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,500,923,401	2,131,018,759
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1,471,771,218	2,137,998,075
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		142,158,918	142,158,918
IV Hàng tồn kho	140	8	65,978,949,342	82,650,584,374
1. Hàng tồn kho	141		67,201,504,992	83,873,140,024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,222,555,650)	(1,222,555,650)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2,014,568,088	1,885,673,441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	546,689,936	564,415,437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1,467,878,152	1,321,258,004
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		553,530,354,889	549,433,730,245
I Các khoản phải thu dài hạn	210		50,000,000	50,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		50,000,000	50,000,000
II Tài sản cố định	220		385,418,172,178	399,385,312,068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	383,863,025,968	399,084,064,082
- Nguyên giá	222		1,266,004,039,723	1,264,071,808,083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(882,141,013,755)	(864,987,744,001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1,555,146,210	301,247,986
- Nguyên giá	228		75,690,301,102	74,450,308,990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(74,135,154,892)	(74,149,061,004)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		20,067,481,975	11,181,429,681
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,067,481,975	11,181,429,681
III Tài sản dài hạn khác	260		147,994,700,736	138,816,988,496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		147,994,700,736	138,816,988,496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		779,432,176,129	744,547,937,550

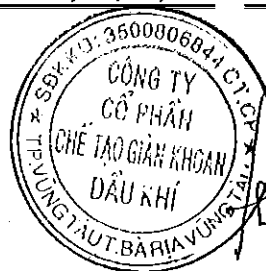
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,007,713,598,264	937,126,603,181
I. Nợ ngắn hạn	310		772,229,495,792	662,642,500,709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	105,541,378,169	101,443,311,571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	14,885,304,837	17,388,127,232
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	304,207,932	1,478,477,659
4. Phải trả người lao động	314		5,363,865,321	4,881,551,888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	220,878,586,555	175,982,156,091
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17,605,223,121	1,545,454,545
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	22,847,873,598	20,603,460,127
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	384,483,094,663	339,000,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		319,961,596	319,961,596
II. Nợ dài hạn	330	18	235,484,102,472	274,484,102,472
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		235,104,449,097	274,104,449,097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	379,653,375	379,653,375
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(228,281,422,135)	(192,578,665,631)
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	(228,231,345,375)	(192,528,588,871)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594,897,870,000	594,897,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594,897,870,000	594,897,870,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,597,721,463	2,597,721,463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(825,726,936,838)	(790,024,180,334)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(790,024,180,334)	(739,137,168,520)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(35,702,756,504)	(50,887,011,814)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(50,076,760)	(50,076,760)
1. Nguồn kinh phí	431		(50,076,760)	(50,076,760)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		779,432,176,129	744,547,937,550

(Chữ ký)

Mạc Thị Hồng Vương
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	113,408,976,947	153,954,163,981	158,354,696,413	238,890,667,549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		113,408,976,947	153,954,163,981	158,354,696,413	238,890,667,549
4. Giá vốn hàng bán	11	24	106,938,984,651	145,830,117,678	162,113,589,270	231,348,890,928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6,469,992,296	8,124,046,303	(3,758,892,857)	7,541,776,621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	426,087,824	476,807,006	866,494,820	1,111,154,743
7. Chi phí tài chính	22	27	13,273,034,509	13,159,676,981	26,128,556,557	25,246,179,282
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,272,315,362	12,975,900,067	26,127,837,135	25,062,402,368
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2,966,338,384	2,908,725,697	6,714,367,586	6,048,627,247
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(25+26))	30		(9,343,292,773)	(7,467,549,369)	(35,735,322,180)	(22,641,875,165)
12. Thu nhập khác	31		229,321,649	3,186,502,749	239,821,648	3,266,648,202
13. Chi phí khác	32		197,922,286	876,233,454	207,255,972	876,233,454
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	31,399,363	2,310,269,295	32,565,676	2,390,414,748
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9,311,893,410)	(5,157,280,074)	(35,702,756,504)	(20,251,460,417)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(9,311,893,410)	(5,157,280,074)	(35,702,756,504)	(20,251,460,417)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	(156.53)	(86.69)	(600.15)	(340.42)

Mạc Thị Hồng Vương
Phụ trách kế toán




Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(35,702,756,504)	(20,251,460,417)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BSEĐT	2	17,221,787,262	17,956,723,884
- Các khoản dự phòng	3	-	(3,237,191,520)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	74,712	61,196,766
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(865,054,820)	(1,098,774,191)
- Chi phí lãi vay	6	26,127,837,135	25,062,402,368
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	6,781,887,785	18,492,896,890
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(56,609,812,414)	(51,197,027,133)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16,671,635,032	1,853,371,389
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21,933,620,609	31,454,222,228
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8,161,138,324)	(819,705,570)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	6,042,326,770
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(18,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19,383,807,312)	5,807,684,574
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13,139,548,081)	(4,014,814,094)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(42,200,446,700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(1,217,000,000)	50,481,415,240
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	865,054,820	1,307,560,068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13,491,493,261)	5,573,714,514
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6,483,094,663	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,325,900)	(29,104,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,465,768,763	(29,104,300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(26,409,531,810)	11,352,294,788
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49,689,327,092	28,358,304,357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	644,710	163,202,048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23,280,439,992	39,873,801,193


Mạc Thị Hồng Vương
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
 Giám đốc
 Ngày tháng 07 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 3
Khác	3

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được

ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí

phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Tiền mặt	92,817,227	260,592,595
Tiền gửi ngân hàng	7,963,410,120	17,204,521,852
Các khoản tương đương tiền	15,224,212,645	32,224,212,645
	23,280,439,992	49,689,327,092

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm.	18,717,199,532	17,500,199,532
	18,717,199,532	17,500,199,532

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 4 đến 13 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 5.3%/năm đến 7.4%/năm

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI	2,805,539,000	2,805,539,000
CÔNG TY TNHH STRATEGIC MARINE (V)	1,363,196,942	1,363,196,942
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	16,074,631,439	1,620,614,163
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	12,878,191,480	11,920,069,692
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	13,295,453,302	9,376,854,913
Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước	4,756,400,000	5,726,402,000
Công ty CP Dịch vụ Lắp Đặt, Vận Hành và Bảo	264,593,265	
Khách hàng khác	60,357,805,321	6,164,570,404
	111,795,810,749	38,977,247,114

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Phải thu người lao động	736,717,665	437,387,578
Ký quỹ ký cược		
Phải thu ngắn hạn khác :		
- Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	154,806,048	154,806,048
- Đối tượng khác	580,247,505	1,545,804,449
	1,471,771,218	2,137,998,075

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/20		01/01/20	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	930,009,555	-
Nguyên liệu, vật liệu	43,746,118,065	(1,222,555,650)	49,515,947,668	(1,222,555,650)
Công cụ, dụng cụ	2,531,970,936	-	2,392,023,086	-
Chi phí SXKD dở dang	20,923,415,991	-	31,035,159,715	-
	<u>67,201,504,992</u>	<u>(1,222,555,650)</u>	<u>83,873,140,024</u>	<u>(1,222,555,650)</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	194,496,948	201,163,919
Các khoản khác	352,192,988	363,251,518
	<u>546,689,936</u>	<u>564,415,437</u>
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	112,476,837,637	114,017,616,235
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,696,367,316	6,945,301,710
Các khoản khác	29,821,495,783	17,854,070,551
	<u>147,994,700,736</u>	<u>138,816,988,496</u>

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSB ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
	VND			VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	261,170,910	487,690,439	478,119,264	270,742,085
Thuế nhà thầu	1,007,598,115	70,030,303	-	1,077,628,418
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	52,488,979	79,696,276	12,677,606	119,507,649
	<u>1,321,258,004</u>	<u>637,417,018</u>	<u>490,796,870</u>	<u>1,467,878,152</u>
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1,478,477,659	13,628,211,352	14,802,481,079	304,207,932
	<u>1,478,477,659</u>	<u>13,628,211,352</u>	<u>14,802,481,079</u>	<u>304,207,932</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2020	736,939,465,517	115,100,714,809	394,117,852,631	9,571,997,720	3,850,699,617	4,491,077,789	1,264,071,808,083
Tăng/ Giảm trong kỳ		350,246,640	1,430,992,000	-		150,993,000	1,932,231,640
Tại ngày 30/06/2020	736,939,465,517	115,450,961,449	395,548,844,631	9,571,997,720	3,850,699,617	4,642,070,789	1,266,004,039,723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2020	505,881,347,437	96,698,845,839	246,334,045,470	9,412,834,028	3,834,466,978	2,826,204,249	864,987,744,001
Khấu hao trong kỳ	7,339,414,499	1,702,867,557	7,680,067,778	81,084,630	16,232,639	333,602,651	17,153,269,754
Tại ngày 30/06/2020	513,220,761,936	98,401,713,396	254,014,113,248	9,493,918,658	3,850,699,617	3,159,806,900	882,141,013,755
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 30/06/2020	223,718,703,581	17,049,248,053	141,534,731,383	78,079,062	-	1,482,263,889	383,863,025,968

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	18,345,511,160	56,022,374,210	74,367,885,370
Tăng/ Giảm trong kỳ	1,322,415,732	-	1,322,415,732
Tại ngày 30/06/2020	19,667,926,892	56,022,374,210	75,690,301,102
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	18,044,263,174	56,022,374,210	74,066,637,384
Khấu hao trong kỳ	68,517,508	-	68,517,508
Tại ngày 30/06/2020	18,112,780,682	56,022,374,210	74,135,154,892
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2020	1,555,146,210	-	1,555,146,210

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/20		01/01/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
NATIONAL OILWELL VARCO, L.P.638	30,427,937,922	30,427,937,922	30,427,937,922	30,427,937,922
Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam)	3,957,738,622	3,957,738,622	4,957,738,622	4,957,738,622
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	-	-	558,568,320	558,568,320
Công ty CP Bọc ống dầu khí VN	5,812,366,173	5,812,366,173	5,812,366,173	5,812,366,173
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	6,582,123,645	6,582,123,645	5,794,310,613	5,794,310,613
Tổng công ty Ba Sơn - Công ty TNHH MTV	5,812,089,660	5,812,089,660	9,812,089,660	9,812,089,660
Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	-	-	3,056,370,319	3,056,370,319
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Khai Thác Dầu khí PTSC	1,071,333,964	1,071,333,964	1,071,333,964	1,071,333,964
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	219,199,200	219,199,200	522,689,000	522,689,000
Cty CP TM và DV kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	513,579,950	513,579,950	513,579,950	513,579,950
Phải trả cho các đối tượng khác	51,145,009,033	51,145,009,033	38,916,327,028	38,916,327,028
	105,541,378,169	105,541,378,169	101,443,311,571	101,443,311,571

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2020	01/01/20
	VND	VND
Tổng Cty CP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	5,053,478,663	5,053,478,663
Công ty CP Dịch vụ Lắp Đặt, Vận Hành và Bảo Dưỡng Công trình Dầu Khí Biển PTSC	-	6,968,711,731
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	7,718,848,639	4,585,031,704
Khác	2,112,977,535	780,905,134
	14,885,304,837	17,388,127,232

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2020	01/01/20
	VND	VND
Chi phí lãi vay	192,546,509,577	166,493,501,353
Chi phí đầu tư xây dựng (gói thầu XL2 theo Báo cáo kiểm toán)	-	2,943,135,254
Chi phí dự án Gallaf	6,298,754,587	3,898,663,344
Chi phí dự án Long Sơn B&C	3,018,443,174	
Chi phí dự án nhỏ lẻ	7,994,092,532	
Dự phòng trợ cấp nghỉ bù	484,572,723	1,401,995,028
Chi phí khác	10,536,213,962	1,244,861,112
	<u>220,878,586,555</u>	<u>175,982,156,091</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2020	01/01/20
	VND	VND
Phải trả cổ tức	18,292,606,792	18,309,932,692
Phải trả khác	4,555,266,806	2,293,527,435
	<u>22,847,873,598</u>	<u>20,603,460,127</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/20	Trong kỳ		30/6/2020
	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	-			
Nợ dài hạn đến hạn trả	339,000,000,000	45,483,094,663	-	384,483,094,663
	<u>339,000,000,000</u>	<u>45,483,094,663</u>	<u>-</u>	<u>384,483,094,663</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản nợ dài hạn tới hạn trả của khoản vay từ Tổng công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcombank").
Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay.

18. VAY DÀI HẠN

	01/01/20	Trong kỳ		30/6/2020
	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	274,104,449,097		39,000,000,000	235,104,449,097
	<u>274,104,449,097</u>	<u>-</u>	<u>39,000,000,000</u>	<u>235,104,449,097</u>

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCDK-CNV.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013. Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HDTDUT/TCDK-CNV.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNV.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HDTDUT/TCĐK-CNV.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCĐK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCĐK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCĐK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCĐK-CNV.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 613.104.449.097 đồng.

19. Dự phòng phải trả

	30/6/2020	01/01/20
Dự phòng phải trả dài hạn:		
Dự phòng trợ cấp mất việc	379,653,375	379,653,375
	<u>379,653,375</u>	<u>379,653,375</u>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	594,897,870,000	2,597,721,463	(790,024,180,334)	(192,528,588,871)
Lãi/lỗ trong kỳ			(35,702,756,504)	(35,702,756,504)
Số dư tại ngày 30/06/2020	594,897,870,000	2,597,721,463	(825,726,936,838)	(228,231,345,375)

Cổ phần

	30/6/2020	01/01/20
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59,489,787	59,489,787
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59,489,787	59,489,787
Số lượng cổ phần đang lưu hành	59,489,787	59,489,787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

Tại ngày 30/06/2020 và 01/01/2020

	<u>%</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Vốn đã góp (VND)</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	28.75	17,105,643	171,056,430,000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7.53	4,479,257	44,792,570,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.03	2,400,000	24,000,000,000
Xí nghiệp liên doanh Dầu khí Việt-Xô	3.63	2,161,300	21,613,000,000
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	4.03	2,400,000	24,000,000,000
Công ty Cổ phần LILAMA 18	3.03	1,800,000	18,000,000,000
Các cổ đông khác	49.00	29,143,587	291,435,870,000
	<u>100</u>	<u>59,489,787</u>	<u>594,897,870,000</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/20</u>
Ngoại tệ các loại		
Đôla Mỹ	53,679.28	72,663.00
Euro	90.77	96.00

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ báo cáo, do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên các hoạt động kinh doanh chính của Công ty bị ảnh hưởng lớn. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng trên 50% trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 là liên quan đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	53,190,974,020	23,333,342,264	80,558,099,330	32,224,052,650
Dịch vụ đóng mới cấu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	60,218,002,927	130,620,821,717	77,796,597,083	206,666,614,899
	<u>113,408,976,947</u>	<u>153,954,163,981</u>	<u>158,354,696,413</u>	<u>238,890,667,549</u>

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	49,933,906,757	12,872,624,627	74,168,519,820	16,460,079,793
Dịch vụ đóng mới cấu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	57,005,077,894	132,957,493,051	87,945,069,450	214,888,811,135
	<u>106,938,984,651</u>	<u>145,830,117,678</u>	<u>162,113,589,270</u>	<u>231,348,890,928</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí NVL	9,688,924,536	107,816,857,783	14,286,731,397	119,638,756,236
Chi phí nhân công	21,172,347,613	11,749,528,394	39,711,830,004	28,352,444,909
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,739,807,672	11,077,234,992	21,456,702,677	22,072,073,747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,800,385,196	8,351,673,754	75,443,588,242	51,781,673,605
Chi phí khác	3,537,519,634	6,834,822,755	11,214,736,950	9,503,942,431
	<u>106,938,984,651</u>	<u>145,830,117,678</u>	<u>162,113,589,270</u>	<u>231,348,890,928</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	425,394,086	476,804,861	865,054,820	1,098,774,191
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	693,738	2,145	1,440,000	12,380,552
	<u>426,087,824</u>	<u>476,807,006</u>	<u>866,494,820</u>	<u>1,111,154,743</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	13,272,315,362	12,975,900,067	26,127,837,135	25,062,402,368
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	719,147	183,776,914	719,422	183,776,914
	<u>13,273,034,509</u>	<u>13,159,676,981</u>	<u>26,128,556,557</u>	<u>25,246,179,282</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương	1,697,726,495	1,434,583,722	3,971,697,650	3,277,396,588
Chi phí khác	1,268,611,889	1,474,141,975	2,742,669,936	2,771,230,659
	<u>2,966,338,384</u>	<u>2,908,725,697</u>	<u>6,714,367,586</u>	<u>6,048,627,247</u>

29. LÃI/LỖ KHÁC

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	229,321,649	3,186,502,749	239,821,648	3,266,648,202
Chi phí khác	197,922,286	876,233,454	207,255,972	876,233,454
Lãi/ (lỗ) từ hoạt động khác	<u>31,399,363</u>	<u>2,310,269,295</u>	<u>32,565,676</u>	<u>2,390,414,748</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập tính thuế.

31. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9,311,893,410)	(5,157,280,074)	(35,702,756,504)	(20,251,460,417)
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông	59,489,787	59,489,787	59,489,787	59,489,787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(156.53)</u>	<u>(86.7)</u>	<u>(600.1)</u>	<u>(340.4)</u>

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro

Cổ đông lớn
Cổ đông

Cố tức 2012 phải trả các bên liên quan:

	30/6/2020 VND	01/01/2019 VND
Số dư các khoản phải trả khác (*)		
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	2.239.628.500	2.239.628.500
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	<u>1.080.650.000</u>	<u>1.080.650.000</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm và ban kiểm soát kiêm nhiệm của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thù lao Ban Kiểm soát và HĐQT kiêm nhiệm	<u>75,000,000.00</u>	<u>78,000,000.00</u>	<u>153,000,000.00</u>	<u>156,000,000.00</u>

33. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được Ban điều hành/ Giám đốc Công ty phê duyệt để phát hành.



Mạc Thị Hồng Vương
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày tháng 07 năm 2020